

Số: 11 /2018/QĐ-UBND

Cần Thơ, ngày 03 tháng 7 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Quy định giá dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Thông tư số 14/2017/TT-BTNMT ngày 20 tháng 7 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về Định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi và đối tượng điều chỉnh

1. Quy định giá dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính (đính kèm Phụ lục giá dịch vụ đo đạc lập bản đồ địa chính).

2. Áp dụng giá dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính trong trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất mới hoặc cho phép thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng đất ở những nơi chưa có bản đồ địa chính có tọa độ theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 16 tháng 7 năm 2018.

Bãi bỏ Mục 1 Phụ lục kèm theo Quyết định số 40/2016/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ Quy định mức thu giá dịch vụ trên địa bàn thành phố Cần Thơ.

Điều 3. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Tài chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./k

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (HN - TP.HCM);
- Bộ Tư pháp (Cục KTVB);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Tổng cục Thuế;
- TT. Thành ủy;
- TT.HĐND thành phố;
- TT. UBND thành phố;
- UBMTTQ Việt Nam thành phố và các đoàn thể;
- Sở, ban ngành thành phố;
- UBND quận, huyện;
- Công Thông tin điện tử thành phố;
- Công báo thành phố;
- Lưu: VT, H u

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Võ Thành Thống

Phụ lục
GIÁ DỊCH VỤ ĐO ĐẠC, LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 11/2018/QĐ-UBND
ngày 03 tháng 7 năm 2018 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)*

1. Đo đạc trích đo địa chính thửa đất

a) Trường hợp lập mới hồ sơ trích đo địa chính thửa đất

TT	Diện tích (m ²)	Phường, thị trấn (Đồng/hồ sơ)	Xã (Đồng/hồ sơ)
1	< 100	1.354.000	902.000
2	100 - 300	1.608.000	1.072.000
3	301 - 500	1.704.000	1.140.000
4	501 - 1.000	2.087.000	1.388.000
5	1.001 - 3.000	2.866.000	1.901.000
6	3.001 - 10.000	4.400.000	2.933.000

(Giá chưa bao gồm 10% thuế VAT)

*** Mức trích đo thửa đất lớn hơn 10.000 m² (lớn hơn 01 ha) như sau:**

- Từ trên 01 ha đến 10 ha tính bằng 1,2 định mức trích đo thửa đất từ trên 3.001 m² đến 10.000 m²;
- Từ trên 10 ha đến 50 ha tính bằng 1,3 định mức trích đo thửa đất từ trên 3.001 m² đến 10.000 m²;
- Từ trên 50 ha đến 100 ha tính bằng 1,4 định mức trích đo thửa đất từ trên 3.001 m² đến 10.000 m²;
- Từ trên 100 ha đến 500 ha tính bằng 1,6 định mức trích đo thửa đất từ trên 3.001 m² đến 10.000 m²;
- Từ trên 500 ha đến 1000 ha tính bằng 1,8 định mức trích đo thửa đất từ trên 3.001 m² đến 10.000 m².



b) Trường hợp thực hiện kiểm tra, thẩm định bản trích đo địa chính do tổ chức khác hoặc cá nhân lập

TT	Diện tích (m²)	Phường, thị trấn (Đồng/hồ sơ)	Xã (Đồng/hồ sơ)
1	< 100	338.000	226.000
2	100 - 300	402.000	268.000
3	301 - 500	426.000	285.000
4	501 - 1.000	522.000	347.000
5	1.001 - 3.000	716.000	475.000
6	3.001 - 10.000	1.101.000	733.000

(Giá chưa bao gồm 10% thuế VAT)

*** Mức trích đo thửa đất lớn hơn 10.000 m² (lớn hơn 01 ha) như sau:**

- Từ trên 01 ha đến 10 ha tính bằng 1,2 định mức trích đo thửa đất từ trên 3.001 m² đến 10.000 m²;
- Từ trên 10 ha đến 50 ha tính bằng 1,3 định mức trích đo thửa đất từ trên 3.001 m² đến 10.000 m²;
- Từ trên 50 ha đến 100 ha tính bằng 1,4 định mức trích đo thửa đất từ trên 3.001 m² đến 10.000 m²;
- Từ trên 100 ha đến 500 ha tính bằng 1,6 định mức trích đo thửa đất từ trên 3.001 m² đến 10.000 m²;
- Từ trên 500 ha đến 1000 ha tính bằng 1,8 định mức trích đo thửa đất từ trên 3.001 m² đến 10.000 m².

2. Đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính

STT	Tỷ lệ	Đơn giá (Đồng/m²)
1	1/500	928
2	1/1000	514
3	1/2000	136
4	1/5000	20

(Giá chưa bao gồm 10% thuế VAT)

3. Đo đạc chỉnh lý bản trích đo địa chính hoặc chỉnh lý riêng từng thửa đất của bản đồ địa chính

TT	Diện tích (m ²)	Phường, thị trấn (Đồng/hồ sơ)	Xã (Đồng/hồ sơ)
1	< 100	677.000	451.000
2	100 - 300	804.000	536.000
3	301 - 500	852.000	570.000
4	501 - 1.000	1.044.000	694.000
5	1.001 - 3.000	1.433.000	951.000
6	3.001 - 10.000	2.200.000	1.467.000

(Giá chưa bao gồm 10% thuế VAT)

*** Mức trích đo thửa đất lớn hơn 10.000m² (lớn hơn 01 ha) như sau:**

- Từ trên 01 ha đến 10 ha tính bằng 1,2 định mức trích đo thửa đất từ trên 3.001 m² đến 10.000 m²;
- Từ trên 10 ha đến 50 ha tính bằng 1,3 định mức trích đo thửa đất từ trên 3.001 m² đến 10.000 m²;
- Từ trên 50 ha đến 100 ha tính bằng 1,4 định mức trích đo thửa đất từ trên 3.001 m² đến 10.000 m²;
- Từ trên 100 ha đến 500 ha tính bằng 1,6 định mức trích đo thửa đất từ trên 3.001 m² đến 10.000 m²;
- Từ trên 500 ha đến 1000 ha tính bằng 1,8 định mức trích đo thửa đất từ trên 3.001 m² đến 10.000 m².

4. Đo đạc tài sản gắn liền với đất

TT	Diện tích sử dụng (m ²)	Phường, thị trấn (Đồng/hồ sơ)	Xã (Đồng/hồ sơ)
1	< 100	474.000	316.000
2	100 - 300	563.000	375.000
3	301 - 500	596.000	399.000
4	501 - 1.000	731.000	486.000
5	1.001 - 3.000	1.003.000	666.000
6	3.001 - 10.000	1.541.000	1.027.000

(Giá chưa bao gồm 10% thuế VAT)

*** Mức đo đạc diện tích sử dụng tài sản gắn liền với đất lớn hơn 10.000 m² (lớn hơn 01 ha) như sau:**

- Từ trên 01 ha đến 10 ha tính bằng 1,2 định mức đo đạc tài sản gắn liền với đất từ trên 3.001 m² đến 10.000 m²;

- Từ trên 10 ha đến 50 ha tính bằng 1,3 định mức đo đạc tài sản gắn liền với đất từ trên 3.001 m² đến 10.000 m²;

- Từ trên 50 ha đến 100 ha tính bằng 1,4 định mức đo đạc tài sản gắn liền với đất từ trên 3.001 m² đến 10.000 m²;

- Từ trên 100 ha đến 500 ha tính bằng 1,6 định mức đo đạc tài sản gắn liền với đất từ trên 3.001 m² đến 10.000 m²;

- Từ trên 500 ha đến 1000 ha tính bằng 1,8 định mức đo đạc tài sản gắn liền với đất từ trên 3.001 m² đến 10.000 m²./.
